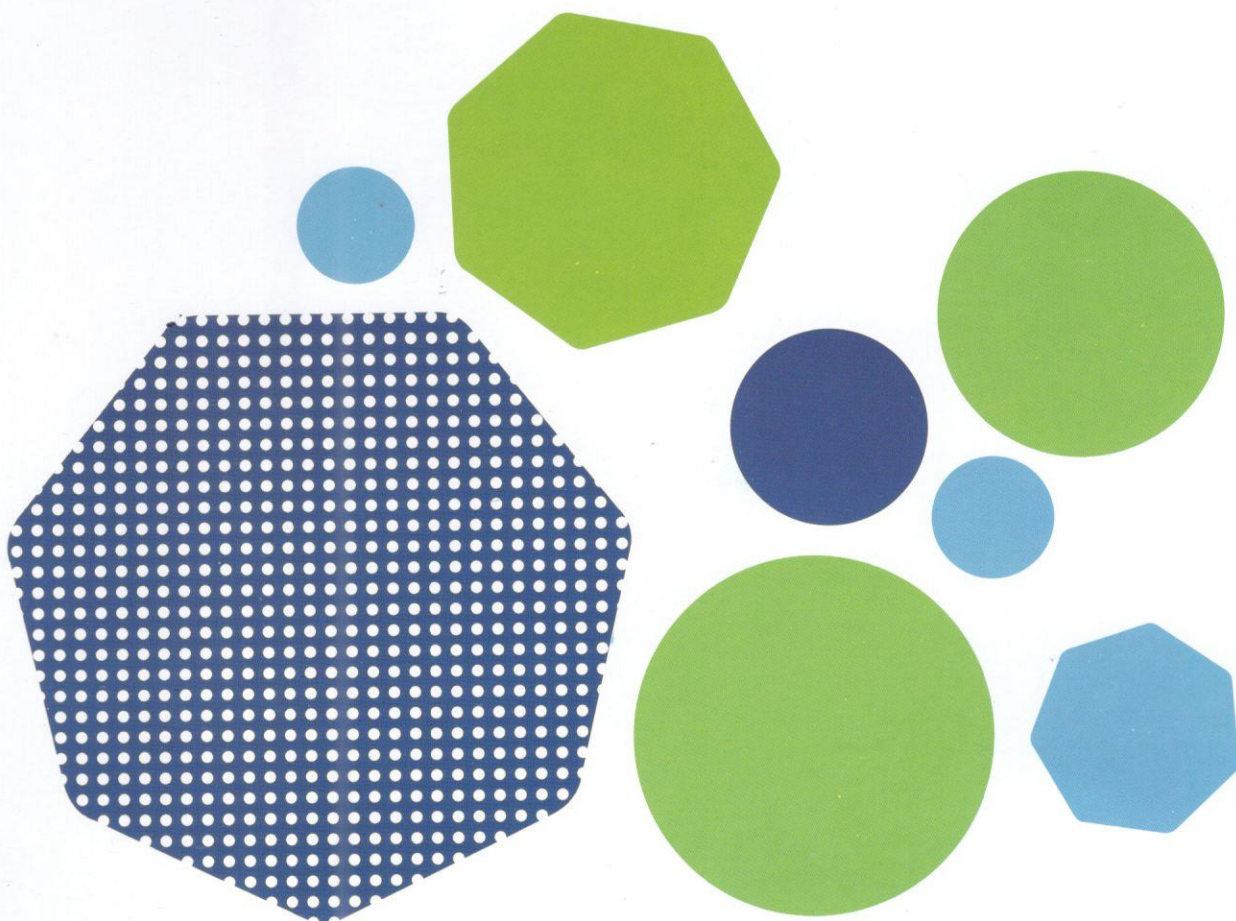




Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2023 ĐẾN 30/06/2023



CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA

Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 31

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA

Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Ngô Hoài Thanh	Chủ tịch	
Ông Trần Đăng Công	Phó Chủ tịch	
Ông Trần Đăng Phi	Thành viên	
Ông Chu Văn Phương	Thành viên	
Ông Trần Tuấn Nghĩa	Thành viên	
Ông Phạm Duy Ga	Thành viên	Từ nhiệm ngày 13/05/2023

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Đăng Công	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Cường	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng Công ty trong 06 tháng đầu năm 2023 và đến ngày lập báo cáo này là bà Trần Thị Việt Oanh.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng: không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30/06/2023 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA

Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Đặng Công
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 08 năm 2023

Số: 802/2023/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa (Sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10/08/2023, từ trang 05 đến trang 31 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		158.724.150.789	155.775.518.959
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.756.006.870	7.501.259.521
Tiền	111		2.756.006.870	7.501.259.521
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.000.000.000	1.250.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	1.000.000.000	1.250.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		90.132.176.294	76.394.507.066
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	89.111.117.096	75.579.738.086
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		901.150.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	119.909.198	814.768.980
Hàng tồn kho	140		64.231.137.960	69.693.613.120
Hàng tồn kho	141	8	64.231.137.960	69.693.613.120
Tài sản ngắn hạn khác	150		604.829.665	936.139.252
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	587.163.717	244.575.409
Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.537.584	567.508.978
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		9.128.364	124.054.865
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35.674.282.640	37.243.901.718
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.387.579.547	2.097.374.281
Phải thu dài hạn khác	216	7	2.387.579.547	2.097.374.281
Tài sản cố định	220		29.649.756.818	30.605.429.163
Tài sản cố định hữu hình	221	11	22.665.726.741	22.755.335.056
- Nguyên giá	222		39.427.268.171	38.488.717.262
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.761.541.430)	(15.733.382.206)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	6.984.030.077	7.850.094.107
- Nguyên giá	225		10.372.909.091	10.372.909.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.388.879.014)	(2.522.814.984)
Tài sản dở dang dài hạn	240		745.948.500	1.332.948.500
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		745.948.500	1.332.948.500
Đầu tư tài chính dài hạn	250		600.000.000	600.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	600.000.000	600.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		2.290.997.775	2.608.149.774
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	2.290.997.775	2.608.149.774
TỔNG TÀI SẢN	270		194.398.433.429	193.019.420.677

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		89.974.058.439	90.566.991.523
Nợ ngắn hạn	310		84.103.254.362	83.352.875.494
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	36.187.688.533	30.558.683.543
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.280.000	2.280.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	5.391.494.133	3.484.268.716
Phải trả người lao động	314		381.827.839	227.490.378
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		510.400.000	449.004.333
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	15	7.200.000	6.400.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	84.677.576	14.016.696
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	40.893.710.394	48.610.731.828
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		643.975.887	-
Nợ dài hạn	330		5.870.804.077	7.214.116.029
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	15	1.466.532	2.639.634
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14	5.869.337.545	7.211.476.395
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		104.424.374.990	102.452.429.154
Vốn chủ sở hữu	410	17	104.424.374.990	102.452.429.154
Vốn góp của chủ sở hữu	411		84.509.400.000	84.509.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		84.509.400.000	84.509.400.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(134.050.000)	(134.050.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		6.316.984.134	4.385.056.475
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.732.040.856	13.692.022.679
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.116.119.133	812.504.949
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.615.921.723	12.879.517.730
TỔNG NGUỒN VỐN	440		194.398.433.429	193.019.420.677


Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 08 năm 2023


Tổng Giám đốc

Trần Đặng Công

Kế toán trưởng

Trần Thị Việt Oanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Nga

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	123.364.525.314	103.637.700.096
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	280.500.000	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		123.084.025.314	103.637.700.096
Giá vốn hàng bán	11	20	114.418.004.101	93.882.496.163
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.666.021.213	9.755.203.933
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	26.465.665	68.041.056
Chi phí tài chính	22	22	3.190.296.290	2.230.536.418
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.176.285.418	2.213.037.185
Chi phí bán hàng	25	23	211.925.215	375.978.982
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	1.810.718.840	1.691.320.087
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.479.546.533	5.525.409.502
Thu nhập khác	31	24	9.090.912	448.069
Chi phí khác	32		-	10.704.989
Lợi nhuận khác	40		9.090.912	(10.256.920)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.488.637.445	5.515.152.582
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		872.715.722	1.141.490.921
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.615.921.723	4.373.661.661
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	310	365
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	25	276	365

Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 08 năm 2023



Kế toán trưởng

Trần Thị Việt Oanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Nga

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		3.488.637.445	5.515.152.582
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.129.672.345	1.639.346.989
(Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư	05		(21.623.264)	(56.021.769)
Chi phí lãi vay	06		3.176.285.418	2.213.037.185
Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8.772.971.944	9.311.514.987
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(13.386.007.570)	(19.191.977.816)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.462.475.160	(3.422.516.135)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		8.615.340.136	597.496.840
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(25.436.309)	(613.405.920)
Tiền lãi vay đã trả	14		(3.127.885.418)	(2.166.224.685)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.311.457.943	(15.485.112.729)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.301.204.545)	(4.255.921.478)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		9.090.909	260.211.379
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.000.000.000)	(750.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.250.000.000	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		44.563.326	20.725.507
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.997.550.310)	(4.724.984.592)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		43.787.737.759	53.839.684.231
Tiền trả nợ gốc vay	34		(51.588.545.673)	(42.087.282.871)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.258.352.370)	(1.503.985.102)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.059.160.284)	10.248.416.258
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(4.745.252.651)	(9.961.681.063)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	7.501.259.521	13.549.651.827
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	2.756.006.870	3.587.970.764

Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 08 năm 2023



Trần Đặng Công

Kế toán trưởng

Trần Thị Việt Oanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Nga

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2500287403 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc thay đổi lần 9 ngày 05/08/2022. Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 84.509.400.000 đồng, chia thành 8.450.940 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Thôn Minh Quyết, Phường Khai Quang, Thành phố Vinh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Trần Đăng Công.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) từ ngày 04 tháng 07 năm 2019 với mã chứng khoán là PGN.

Số nhân viên Công ty tại ngày 30/06/2023 là 50 người (tại ngày 01/01/2023 là 50 người).

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 bao gồm:

- Sản xuất các sản phẩm hóa chất khác;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Dịch vụ lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2 KỶ KẾ TOÁN

Báo cáo này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp hàng tồn kho lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các khoản chi phí trả trước liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	10

3.8 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.9 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trong năm.

3.10 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các Doanh nghiệp mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.11 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.12 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền, phải thu ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

3.13 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.13 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	2.426.883.293	4.223.438.092
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	329.123.577	3.277.821.429
	2.756.006.870	7.501.259.521

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Ngắn hạn	1.000.000.000	-	1.250.000.000	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn	1.000.000.000	-	1.250.000.000	-
- Dài hạn	600.000.000	-	600.000.000	-
+ Các khoản trái phiếu (*)	600.000.000	-	600.000.000	-
	1.600.000.000	-	1.850.000.000	-

(*) Bao gồm:

- Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng năm 2018 với số lượng trái phiếu sở hữu là 30 trái phiếu tại ngày 29/06/2018, mệnh giá trái phiếu 10.000.000 VND, kỳ hạn trái phiếu 10 năm. Lãi suất: Trái phiếu có lãi suất thả nổi (lãi suất có điều chỉnh định kỳ) và được xác định bằng lãi suất tham chiếu +0,8%/năm. Hình thức trái phiếu: Trái phiếu ghi danh được phát hành theo hình thức ghi sổ. Ngày phát hành: 29/06/2018, ngày đáo hạn: 29/06/2028. Phương thức thanh toán lãi, gốc: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi là một ngày tròn năm kể từ ngày phát hành và ngày trả lãi đầu tiên là ngày tròn năm kể từ ngày phát hành trong năm 2019, riêng tiền lãi cho kỳ thanh toán lãi thứ 10 của Trái phiếu sẽ được thanh toán cùng với tiền gốc Trái phiếu vào ngày đáo hạn. Trừ khi được mua lại trước hạn theo các quy định của các điều khoản và điều kiện của Trái phiếu, các Trái phiếu sẽ được hoàn trả bằng mệnh giá của Trái phiếu đó vào ngày đáo hạn. Tại thời điểm 30/06/2023, trái phiếu này đang được cầm cố tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰAThôn Minh Quyết, phường Khai Quang,
Thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho giai đoạn từ 01/01/2023
đến 30/06/2023**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng năm 2020 với số lượng trái phiếu sở hữu là 3.000 trái phiếu tại ngày 30/07/2020, mệnh giá trái phiếu 100.000 VND, kỳ hạn trái phiếu 10 năm. Lãi suất: Trái phiếu có lãi suất thả nổi (lãi suất có điều chỉnh định kỳ) và được xác định bằng lãi suất tham chiếu + biên độ 1,0%/năm. Hình thức trái phiếu: Trái phiếu ghi danh được phát hành theo hình thức ghi sổ. Ngày phát hành: 30/07/2020, ngày đáo hạn: 30/07/2030. Phương thức thanh toán lãi, gốc: Tiền lãi trái phiếu được trả định kỳ một (01) năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu. Nếu trái phiếu 2030 được tổ chức phát hành mua lại vào ngày thực hiện quyền mua lại trái phiếu 2030 thì ngày thanh toán lãi năm thứ 05 (năm) sẽ là ngày thanh toán lãi cuối cùng của trái phiếu 2030 và tiền lãi năm thứ 05 (năm) sẽ được thanh toán cùng tiền gốc trái phiếu 2030 vào ngày thực hiện quyền mua lại trái phiếu 2030. Nếu ngày thanh toán lãi trái phiếu 2030 và/hoặc ngày thực hiện quyền mua lại trái phiếu 2030 và/hoặc ngày đáo hạn trái phiếu 2030 và/hoặc ngày đến hạn khác không phải là ngày làm việc tiếp theo ngay sau ngày đó. Tại thời điểm 30/06/2023, trái phiếu này đang được cầm cố tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	89.111.117.096	-	75.579.738.086	-
- Công ty TNHH Hoá chất Hồng Phát	38.441.131.608	-	33.805.784.758	-
- Công ty CP Đầu tư thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	32.708.093.934	-	25.139.995.934	-
- Công ty Cổ phần An Tiến Industries	5.373.555.000	-	4.272.840.000	-
- Công ty CP Hoá chất Thăng Long	7.548.794.887	-	7.087.676.887	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5.039.541.667	-	5.273.440.507	-
	89.111.117.096	-	75.579.738.086	-
Phải thu khách hàng là biên liên quan <i>(Chi tiết tại thuyết minh số 27)</i>	78.698.020.429	-	66.033.459.606	-

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	119.909.198	-	814.768.980	-
- Lãi dự thu	36.044.169	-	68.075.140	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	622.443.283	-
- Phải thu khác	83.865.029	-	124.250.557	-
Dài hạn	2.387.579.547	-	2.097.374.281	-
- Ký cược, ký quỹ	2.111.801.059	-	1.714.646.851	-
- Phải thu khác	275.778.488	-	382.727.430	-
	2.507.488.745	-	2.912.143.261	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	57.750.658.626	-	58.577.410.789	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	105.492.620	-	56.898.615	-
- Thành phẩm	6.374.986.714	-	11.059.303.716	-
	64.231.137.960	-	69.693.613.120	-

Giá trị hàng tồn kho đang cầm cố thế chấp cho các khoản vay tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần tại ngày 30/06/2023 là: 64.125.645.340 đồng.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	587.163.717	244.575.409
- Chi phí mua bảo hiểm	187.612.558	191.117.937
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.589.875	21.386.323
- Các khoản khác	389.961.284	32.071.149
Dài hạn	2.290.997.775	2.608.149.774
- Chi phí đền bù xây dựng	1.141.056.799	1.157.128.021
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	504.914.269	487.294.974
- Chi phí mua bảo hiểm	71.254.011	94.926.513
- Các khoản khác	573.772.696	868.800.266
	2.878.161.492	2.852.725.183

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
	NGUYÊN GIÁ	
01/01/2023	10.372.909.091	10.372.909.091
30/06/2023	10.372.909.091	10.372.909.091
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2023	2.522.814.984	2.522.814.984
- Khấu hao trong kỳ	866.064.030	866.064.030
30/06/2023	3.388.879.014	3.388.879.014
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2023	7.850.094.107	7.850.094.107
30/06/2023	6.984.030.077	6.984.030.077

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA

Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2023	20.320.214.327	13.892.382.935	4.276.120.000	38.488.717.262
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.174.000.000	-	1.174.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(235.449.091)	(235.449.091)
30/06/2023	20.320.214.327	15.066.382.935	4.040.670.909	39.427.268.171
HAO MÓN LŨY KẾ				
01/01/2023	4.142.640.184	10.784.785.428	805.956.594	15.733.382.206
- Khấu hao trong kỳ	424.881.072	636.693.695	202.033.548	1.263.608.315
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(235.449.091)	(235.449.091)
30/06/2023	4.567.521.256	11.421.479.123	772.541.051	16.761.541.430
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2023	16.177.574.143	3.107.597.507	3.470.163.406	22.755.335.056
30/06/2023	15.752.693.071	3.644.903.812	3.268.129.858	22.665.726.741

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là: 8.134.654.839 đồng.

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2023 là: 19.020.822.929 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA

Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Chailease	6.418.237.086	6.418.237.086	7.736.737.010	7.736.737.010
- Công ty TNHH Khoa Học Kỹ Thuật Công Nghiệp Sun Beam Việt Nam	2.247.432.000	2.247.432.000	1.331.632.000	1.331.632.000
- Công ty Cổ Phần Nhựa Thiệu Niên Tiên Phong	18.157.154.760	18.157.154.760	16.935.150.960	16.935.150.960
- Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Trung Sơn	2.046.000.000	2.046.000.000	-	-
- Đối tượng khác	7.318.864.687	7.318.864.687	4.555.163.573	4.555.163.573
	36.187.688.533	36.187.688.533	30.558.683.543	30.558.683.543
Phải trả người bán là các bên liên quan	18.702.446.760	18.702.446.760	17.157.750.960	17.157.750.960

Phải trả người bán là các bên liên quan*(Chi tiết tại thuyết minh số 27)***13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2023		Số đã nộp trong kỳ VND		Số có khả năng trả nợ VND	
	VND	Số phải nộp trong kỳ VND	VND	Số đã nộp trong kỳ VND	VND	Số có khả năng trả nợ VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước						
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	945.400.596	-	-	-	945.400.596
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.477.477.020	872.715.722	-	-	-	4.350.192.742
- Thuế thu nhập cá nhân	6.791.696	17.090.220	23.881.916	23.881.916	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	95.900.795	-	-	-	95.900.795
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	3.000.000	-	-
	3.484.268.716	1.934.107.333	26.881.916	26.881.916	5.391.494.133	5.391.494.133

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng phải nộp

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế thu nhập cá nhân

- Thuế nhà đất, tiền thuê đất

- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA

Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/06/2023		01/01/2023			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		
Vay và nợ ngắn hạn	40.893.710.394	40.893.710.394	42.129.876.609	49.846.898.043	48.610.731.828	48.610.731.828
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>37.633.583.887</i>	<i>37.633.583.887</i>	<i>40.787.737.759</i>	<i>47.688.545.673</i>	<i>44.534.391.801</i>	<i>44.534.391.801</i>
- Vay ngắn hạn VND Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Vĩnh Phúc (1)	24.999.232.811	24.999.232.811	25.964.332.811	25.458.201.735	24.493.101.735	24.493.101.735
- Vay ngắn hạn VND Ngân hàng TMCP Tiên Phong (2)	4.941.230.000	4.941.230.000	4.941.230.000	5.342.430.400	5.342.430.400	5.342.430.400
- Vay ngắn hạn VND Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (3)	2.499.070.086	2.499.070.086	4.253.089.840	8.469.161.034	6.715.141.280	6.715.141.280
- Vay ngắn hạn VND Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa (4)	2.194.050.990	2.194.050.990	5.629.085.108	8.418.752.504	4.983.718.386	4.983.718.386
- Ông Chu Văn Phương (5)	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)	3.260.126.507	3.260.126.507	1.342.138.850	2.158.352.370	4.076.340.027	4.076.340.027
- Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Vĩnh Phúc (6)	1.766.000.000	1.766.000.000	866.000.000	900.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailcase - CN Hà Nội (7)	1.494.126.507	1.494.126.507	476.138.850	1.258.352.370	2.276.340.027	2.276.340.027
Vay và nợ dài hạn	5.869.337.545	5.869.337.545	3.000.000.000	4.342.138.850	7.211.476.395	7.211.476.395
- Vay dài hạn VND Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Vĩnh Phúc (6)	1.305.000.000	1.305.000.000	-	866.000.000	2.171.000.000	2.171.000.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailcase - CN Hà Nội (7)	1.514.337.545	1.514.337.545	-	476.138.850	1.990.476.395	1.990.476.395
- Ông Trần Đăng Công (8)	3.050.000.000	3.050.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.050.000.000	3.050.000.000
	46.763.047.939	46.763.047.939	45.129.876.609	54.189.036.893	55.822.208.223	55.822.208.223

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Thông tin chi tiết về các khoản vay

- (1) Theo hợp đồng vay hạn mức số 01.300113395/2023-HĐCVHM/NHCT246-PGN ngày 05/06/2023 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc và Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa với hạn mức tín dụng là 25 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 05/06/2023 đến ngày 05/06/2024. Thời hạn cho vay: được ghi cụ thể trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Tài sản đảm bảo bao gồm:
- + Hợp đồng thế chấp số 10520401/HĐTC ngày 04/01/2010 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung; tài sản thế chấp bao gồm: Giá trị san nền, nhà xưởng, nhà điều hành, nhà kho, công trình phụ trợ và vật kiến trúc xây dựng trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM678768. Trị giá hợp đồng 1.968 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 1.377,6 triệu đồng, trong đó đảm bảo cho hợp đồng này là 460 triệu đồng;;
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 11561410/HĐTC ngày 18/10/2011 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung; tài sản thế chấp bao gồm nhà kho và máy móc thiết bị. Tổng giá trị hợp đồng 3.544 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 1.273,8 triệu đồng;;
 - + Hợp đồng thế chấp số 001.300113395.2016/HĐTC ngày 14/04/2016 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung; tài sản thế chấp là xe ô tô tải nhãn hiệu Suzuki thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa. Trị giá hợp đồng 236 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 165,2 triệu đồng;;
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 01.300113395/2018/BBĐG ngày 01/02/2018 và các Văn bản sửa đổi bổ sung; tài sản thế chấp là quyền sử dụng 78,6m2 đất ở và tài sản trên đất là nhà ở 02 tầng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 326525; vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 43.MK.2006/99.2006.QĐUB do UBND quận Hai Bà Trưng – thành phố Hà Nội cấp ngày 30/06/2006. Trị giá hợp đồng 5.710 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 4.282 triệu đồng;;
 - + Hợp đồng thế chấp số 01/300113395/2017/HĐTC ngày 14/06/2017 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung; tài sản thế chấp là 02 hệ thống lọc bụi máy nghiền năm 2015. Trị giá hợp đồng 640 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 192 triệu đồng;;
 - + Hợp đồng thế chấp số 13.38524/2018/HĐBĐ/NHCT246-PGN ngày 26/10/2018 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung; tài sản thế chấp là xe ô tô tải (có mùi) Thaco Ollin 700B thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa; giá trị định giá là 487 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa là 487 triệu đồng;;
 - + Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02.300113395/2020/HĐBĐ/NHCT246 ngày 03/08/2020, tài sản cầm cố là 3.000 Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng ngày 30/07/2020, mệnh giá trái phiếu 100.000 VND, kỳ hạn trái phiếu 10 năm.
 - + Hợp đồng Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 11561410/HĐTC ngày 18/10/2011 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);
 - + Hợp đồng Thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 14.68.13395.01/HĐTC ngày 14/01/2014 và các Văn bản/hợp đồng sửa đổi, bổ sung (nếu có)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- + Hợp đồng Thế chấp tài sản số 001.300113395/2017/HĐTC ngày 14/04/2016 và các Văn bản/hợp đồng sửa đổi, bổ sung (nếu có)
- + Hợp đồng Thế chấp bất động sản số 01/300113395/2017/HĐTC ngày 14/06/2017 và các Văn bản/hợp đồng sửa đổi, bổ sung (nếu có)
- + Hợp đồng Thế chấp bất động sản số 01.300113395/2018/HĐBĐ/NHCT246 ngày 01/02/2018 và các Văn bản/hợp đồng sửa đổi, bổ sung (nếu có)
- + Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01.300113395/2018/HĐBĐ/NHCT246 ngày 10/08/2018 và các Văn bản/hợp đồng sửa đổi, bổ sung (nếu có)
- + Hợp đồng thế chấp tài sản số 13.38524/2018/HĐBĐ/NHCT246-PGN ngày 26/10/2018 và các Văn bản/hợp đồng sửa đổi, bổ sung (nếu có)
- + Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02.300113395/2020/HĐBĐ/NHCT246 ngày 03/08/2020 và các Văn bản/hợp đồng sửa đổi, bổ sung (nếu có)
- + Hợp đồng thế chấp tài sản số 01.300113395/2022/HĐBĐ/NHCT246 ngày 24/02/2022 và các Văn bản/hợp đồng sửa đổi, bổ sung (nếu có)
- + Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 03.300113395/2022/HĐBĐ/NHCT246 ngày 05/08/2022 và các Văn bản/hợp đồng sửa đổi, bổ sung (nếu có)
- + Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 02.300113395/2022/HĐBĐ/NHCT246 ngày 05/08/2022 và các Văn bản/hợp đồng sửa đổi, bổ sung (nếu có).

(2) Theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 570/2022/HĐTD/TTKD HO ngày 05/12/2022 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa với hạn mức tín dụng 25 tỷ đồng. Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày 05/12/2022, lãi suất linh hoạt được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động thương mại hạt nhựa, hóa chất công nghiệp, chất phụ gia. Tài sản bao gồm:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 305/2022/HĐBĐ/TTKD HO ngày 08/06/2022, tài sản cầm cố là ô tô Mercedes-Benz GLC 300 4Matic 253384 màu đen mang biển kiểm soát 88A-520.51 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa. Giá trị chiếc xe đảm bảo là 2,328 tỷ đồng.

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 306/2022/HĐBĐ/TTKD HO ngày 08/06/2022, tài sản cầm cố là ô tô Toyota Innova 2.0G TGN140L-MUTHKU màu đồng mang biển kiểm soát 88A-520.65 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa. Giá trị chiếc xe đảm bảo là 808 triệu đồng.

(3) Theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 050822-3996349-01-SME ngày 05/09/2022 được ký giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa với hạn mức tín dụng 2,5 tỷ đồng. Thời hạn cho vay kể từ ngày ký kết Hợp đồng, lãi suất linh hoạt được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động và phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất, buôn bán hóa chất, phụ gia nhựa. Tài sản đảm bảo được quy định chi tiết trong Hợp đồng bảo đảm số 01/HĐBL ký ngày 05/09/2022.

(4) Theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 160DDA/2022/HĐTD ngày 15/04/2022 giữa Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam và Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa với hạn mức tín dụng 5 tỷ đồng. Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày 12/04/2022, lãi suất linh hoạt được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA

Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (5) Hợp đồng vay số 01/2022/HĐCV-CVP-PGN ngày 01/03/2022 và Phụ lục gia hạn Hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 29/12/2022 giữa ông Chu Văn Phương và Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa với số tiền cho vay là 3 tỷ đồng, lãi suất 9,6%/năm. Thời hạn vay đến ngày 31/12/2023, mục đích sử dụng vốn để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- (6) Là khoản vay dài hạn giữa Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng sau:
- Hợp đồng vay dự án số 01.113395/2020-HĐCVDAT/NHCT246-PHUGIANHUA ngày 16/01/2020 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc với Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa với hạn mức tín dụng 7,8 tỷ đồng, thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Mục đích cho vay thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Thi công xây dựng nhà xưởng sản xuất số 2 tại Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc do Công ty Phụ Gia Nhựa làm chủ đầu tư. Tài sản thế chấp bao gồm:
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 11561410/HĐTC ngày 18/10/2011 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung; tài sản thế chấp bao gồm nhà kho và máy móc thiết bị. Tổng trị giá hợp đồng 3.544 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 1.273,8 triệu đồng.
 - + Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 14.68.13395.01/HĐTC ngày 14/01/2014 và các Văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có).
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 01.300113395/2018/HĐBĐ/NHCT246 ngày 01/02/2018 và các Văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có).
 - Theo hợp đồng vay từng lần số 01/2018 – HĐCVTL/NHCT246-PGN ngày 31/10/2018 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc với Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa với hạn mức tín dụng là 340 triệu đồng. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Mục đích sử dụng vốn vay để mua xe ô tô tải Thaco Ollin phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản số 13.38524/2018/HĐBĐ/NHCT246-PGN và các Văn bản sửa đổi, bổ sung liên quan, tài sản thế chấp bao gồm xe ô tô tải có mui Thaco Ollin 700B 03 chỗ ngồi được sản xuất năm 2017. Đi kèm theo là các thiết bị, linh kiện, phụ tùng, phụ kiện, thiết bị liên lạc, thiết bị định vị và các thiết bị khác được lắp đặt và gắn liền với tài sản. Giá trị của tài sản thế chấp được định giá là 487 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/ bảo lãnh tối đa 340 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (7) Là khoản nợ thuế tài chính giữa CTCP Phụ Gia Nhựa và Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chailease – CN Hà Nội theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng cho thuê tài chính số C200924512 ngày 16/10/2020, tài sản cho thuê tài chính bao gồm 04 hệ thống máy nghiền. Tổng giá trị tiền thuế gốc là 1.151.000.000 đồng, thời hạn cho thuê là 36 tháng.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số C201022512 ngày 28/10/2020, tài sản cho thuê tài chính bao gồm 04 hệ thống hút lọc tách bụi máy nghiền. Tổng giá trị tiền thuế gốc là 2.156.000.000 đồng, thời hạn cho thuê là 36 tháng.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số C201041812 ngày 20/01/2021, tài sản cho thuê tài chính là 01 hệ thống thiết bị phản ứng STEARATE bao gồm 02 chiếc bình phản ứng hoá học, 01 chiếc băng chuyền tản nhiệt. Tổng giá trị tiền thuế gốc là 2.450.000.000 đồng, thời hạn cho thuê là 36 tháng.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số C211103612 ngày 08/11/2021, tài sản cho thuê là 03 buồng sấy khô sản phẩm với giá trị tiền thuế gốc là 1.740.000.000 đồng, thời hạn cho thuê là 40 tháng.
- (8) Theo hợp đồng vay giữa ông Trần Đăng Công với Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa với các hợp đồng vay lần lượt như sau :
- Hợp đồng vay số 02/2022/HĐCV-TĐC-PGN ngày 29/01/2022 với số tiền cho vay là 4.350.000.000 đồng, lãi suất 7,5%/năm. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích sử dụng vốn để bổ sung vốn lưu động.
 - Hợp đồng vay số 01/2023/HĐCV-TĐC-PGN ngày 01/02/2023 với số tiền cho vay là 3.000.000.000 đồng, lãi suất 9,6%/năm. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích sử dụng vốn để bổ sung vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	7.200.000	6.400.000
- Các khoản khác	7.200.000	6.400.000
Dài hạn	1.466.532	2.639.634
- Chênh lệch giá bán TSCĐ cao hơn giá trị còn lại thuê tài chính	1.466.532	2.639.634
	8.666.532	9.039.634

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	84.677.576	14.016.696
- Kinh phí công đoàn	10.797.236	14.016.696
- Bảo hiểm xã hội	58.573.755	-
- Bảo hiểm y tế	10.712.565	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	4.594.020	-
	84.677.576	14.016.696

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	84.509.400.000	75.456.470.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	9.052.930.000
+ Vốn góp cuối kỳ	84.509.400.000	84.509.400.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	9.052.930.000

17.2 CỔ PHIẾU

	30/06/2023	01/01/2023
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.450.940	8.450.940
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.450.940	8.450.940
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.450.940	8.450.940
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.450.940	8.450.940
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.450.940	8.450.940
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA

Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***17. VỐN CHỦ SỞ HỮU****17.3 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2022	75.456.470.000	(134.050.000)	2.720.035.248	11.530.456.176	89.572.911.424
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	9.052.930.000	-	-	(9.052.930.000)	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	12.879.517.730	12.879.517.730
- Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	1.665.021.227	(1.665.021.227)	-
31/12/2022	84.509.400.000	(134.050.000)	4.385.056.475	13.692.022.679	102.452.429.154
01/01/2023	84.509.400.000	(134.050.000)	4.385.056.475	13.692.022.679	102.452.429.154
- Lãi trong kỳ	-	-	-	2.615.921.723	2.615.921.723
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	1.931.927.659	(1.931.927.659)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(643.975.887)	(643.975.887)
30/06/2023	84.509.400.000	(134.050.000)	6.316.984.134	13.732.040.856	104.424.374.990

(*): Thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 13/05/2023/PGN/NQ-DHĐCĐ ngày 13/05/2023 của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Doanh thu bán hàng	121.684.985.314	102.003.548.753
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.679.540.000	1.634.151.343
	123.364.525.314	103.637.700.096
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 27)	86.285.870.000	63.749.615.300

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	280.500.000	-
Trong đó:		
- Hàng bán bị trả lại	280.500.000	-
	280.500.000	-

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Giá vốn hàng hóa đã bán	113.936.173.170	93.275.008.751
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	481.830.931	607.487.412
	114.418.004.101	93.882.496.163

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.532.355	55.573.700
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	13.933.310	12.467.356
	26.465.665	68.041.056

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Chi phí lãi vay	3.176.285.418	2.213.037.185
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	14.010.872	17.499.233
	3.190.296.290	2.230.536.418

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	1.810.718.840	1.691.320.087
- Chi phí nhân viên quản lý	843.378.026	728.230.277
- Chi phí đồ dùng văn phòng	18.387.059	22.954.805
- Thuế phí, lệ phí	175.898.593	70.379.647
- Chi phí khấu hao TSCĐ	223.802.388	126.727.059
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	407.615.126	644.154.615
- Chi phí quản lý khác	141.637.648	98.873.684
Các khoản chi phí bán hàng	211.925.215	375.978.982
- Chi phí nhân viên bán hàng	102.225.217	136.970.295
- Chi phí vật liệu, bao bì	-	904.800
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.663.998	236.166.998
- Chi phí bán hàng khác	13.036.000	1.936.889

24. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	9.090.909	448.069
- Thu nhập khác	3	-
	9.090.912	448.069

25. LÃI CƠ BẢN/LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

25.1 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.615.921.723	4.373.661.661
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	-	(1.287.951.773)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.615.921.723	3.085.709.888
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ (CP)	8.450.940	8.450.940
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	310	365

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. LÃI CƠ BẢN/LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP)

25.2 LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.615.921.723	4.373.661.661
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)		- (1.287.951.773)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.615.921.723	3.085.709.888
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ (CP)	8.450.940	8.450.940
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành	1.014.112	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	276	365

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 1305/2023/PGN/NQ-ĐHĐCĐ ngày 13/05/2023 của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa về việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức: Công ty sẽ phát hành thêm 1.014.112 cổ phiếu (giá trị theo mệnh giá là 10.141.120.000 đồng) tương ứng 12% tổng số cổ phiếu đang lưu hành để trả cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận năm 2022.

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	104.181.908.654	89.357.097.220
- Chi phí nhân công	3.333.411.744	2.904.152.354
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.129.672.345	1.639.346.989
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	704.268.501	2.509.506.379
- Chi phí khác bằng tiền	1.457.632.735	774.260.000
	111.806.893.979	97.184.362.942

27. THÔNG TIN KHÁC

27.1 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	400.909.091
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	43.787.737.759	53.839.684.231
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	51.588.545.673	42.087.383.871

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

27.2 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty TNHH Hoá chất Hồng Phát	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc của Công ty CP Phụ gia nhựa là Giám đốc kinh doanh của Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát
2	Công ty CP Hóa chất Thăng Long	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc của Công ty CP Phụ gia nhựa là Chủ tịch HĐQT của Công ty CP Hóa chất Thăng Long
3	Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc của Công ty CP Phụ gia nhựa là Thành viên HĐQT của Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát; Thành viên HĐQT của Công ty CP Phụ gia nhựa là Chủ tịch HĐQT của Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát
4	Công ty Cổ Phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	Thành viên HĐQT của Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa là Tổng giám đốc của Công ty Cổ phần Nhựa thiếu niên Tiền Phong.
5	Bà Ngô Hoài Thanh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
6	Ông Trần Đăng Phi	Thành viên Hội đồng Quản trị
7	Ông Chu Văn Phương	Thành viên Hội đồng Quản trị
8	Ông Trần Đăng Công	Tổng Giám đốc
9	Bà Trần Việt Oanh	Kế toán trưởng Công ty

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Hội đồng Quản trị	116.433.592	321.738.409
- Bà Ngô Hoài Thanh	Chủ tịch	-
- Ông Trần Đăng Công	Phó Chủ tịch	116.433.592
- Ông Trần Đăng Phi	Thành viên	-
- Ông Chu Văn Phương	Thành viên	-
- Ông Trần Tuấn Nghĩa	Thành viên	-
Ban Giám đốc điều hành	190.903.748	430.212.994
- Ông Trần Đăng Công	Tổng Giám đốc	-
- Ông Nguyễn Trọng Cường	Phó Tổng Giám đốc	96.284.547
- Bà Dương Thị Hải Hà	Giám đốc sản xuất	94.619.201

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

27.2 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Doanh thu với các bên liên quan	86.285.870.000	63.749.615.300
- Công ty TNHH Hoá chất Hồng Phát	50.782.040.000	46.104.817.800
- Công ty Cổ phần Hoá chất Thăng Long	9.726.330.000	2.562.430.000
- Công ty CP ĐTTM và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	25.777.500.000	15.082.367.500
Mua hàng từ các bên liên quan	79.787.124.500	59.561.326.000
- Công ty TNHH Hoá chất Hồng Phát	45.478.626.500	34.907.426.000
- Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	495.720.000	907.300.000
- Công ty CP ĐTTM và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	28.378.320.000	23.746.600.000
- Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	5.434.458.000	-
Vay bên liên quan	3.000.000.000	7.450.000.000
- Ông Trần Đăng Công	3.000.000.000	4.450.000.000
- Ông Chu Văn Phương	-	3.000.000.000
Trả gốc vay bên liên quan	3.000.000.000	5.243.000.000
- Ông Trần Đăng Công	3.000.000.000	5.243.000.000

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng	78.698.020.429	66.033.459.606
- Công ty TNHH Hoá chất Hồng Phát	38.441.131.608	33.805.784.785
- Công ty CP Hoá chất Thăng Long	7.548.794.887	7.087.678.887
- Công ty CP ĐTTM và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	32.708.093.934	25.139.995.934
Phải trả người bán	18.702.446.760	17.157.750.960
- Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	-	222.600.000
- Công ty CP Hoá chất Thăng Long	545.292.000	-
- Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	18.157.154.760	16.935.150.960
Vay và nợ thuê tài chính	6.050.000.000	6.050.000.000
- Ông Trần Đăng Công	3.050.000.000	3.050.000.000
- Ông Chu Văn Phương	3.000.000.000	3.000.000.000

Công ty có sử dụng tài sản là nhà và đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL774600 tại số 55, Trần Văn Danh, P13, Tân Bình, TP Hồ Chí Minh của ông Trần Đăng Phi để bổ sung tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 14.68.13395.01/HĐTC ngày 14/01/2014 và các văn bản sửa đổi đối với khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương – CN Vĩnh Phúc với trị giá hợp đồng là 4.894 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 3.670 triệu đồng.

Công ty có sử dụng tài sản là QSDĐ 78,6 m² đất ở và nhà xây 2 tầng diện tích xây dựng 157,2 m² theo Giấy chứng nhận QSDĐ số AĐ326525 mang tên ông Trần Đăng Công và bà Ngô Hoài Thanh tại số 57, ngõ 185, Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội đem thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 12.68.13395.01/HĐTC ngày 31/8/2012 với trị giá hợp đồng là 5.710 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 4.282 triệu đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA
Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang,
Thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ 01/01/2023
đến 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 của Công ty đã được soát xét.

Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 08 năm 2023



Kế toán trưởng

Trần Thị Việt Oanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Nga

